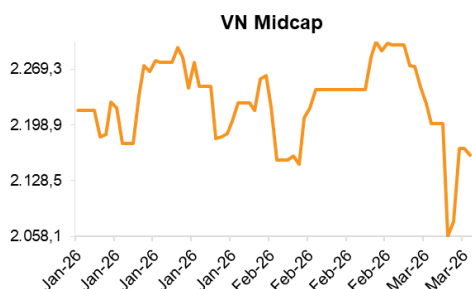
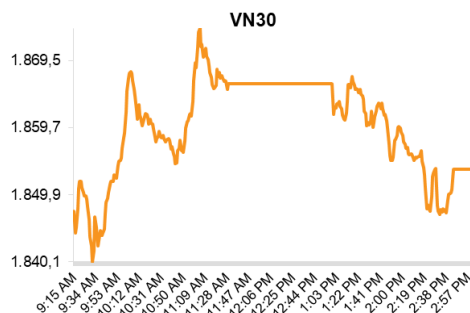
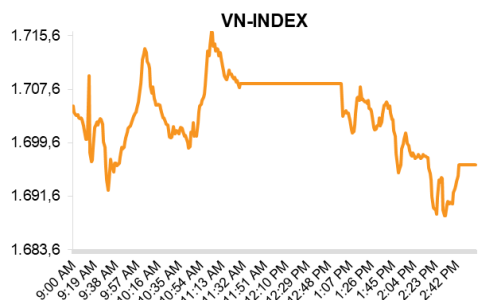


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Thị trường chứng khoán

Thị trường tiếp tục rung lắc, VN-Index lùi về vùng 1.696 điểm

Phiên giao dịch ngày 13/3 ghi nhận diễn biến phân hóa mạnh giữa các nhóm ngành. Áp lực bán tập trung ở nhóm Dầu khí và Hóa chất trong khi dòng tiền tìm đến Bất động sản và Thực phẩm & Đồ uống. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.696,24 điểm, giảm 13,37 điểm (-0,78%). Độ rộng thị trường nghiêng về chiều tiêu cực với 153 cổ phiếu tăng và 167 cổ phiếu giảm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.853,60 điểm, giảm 6,20 điểm (-0,33%), mức giảm thấp hơn chỉ số chung cho thấy nhóm bluechip giữ được nền giá tương đối tốt hơn. Trong rổ VN30, 9 cổ phiếu tăng trong khi 18 cổ phiếu giảm. HNX-Index giảm 2,01 điểm (-0,81%) về 245,84 điểm, phản ánh áp lực lan rộng sang cả nhóm vốn hóa nhỏ. Điểm nổi bật của phiên hôm nay là sự đảo chiều mạnh của nhóm Dầu khí (-6,64%) — từ nhóm dẫn dắt tăng trong các phiên trước trở thành nhóm giảm sâu nhất phiên, cho thấy dòng tiền nhanh chóng chốt lời sau giai đoạn tăng nóng. Hóa chất (-3,71%), Dịch vụ tiện ích (-3,47%), Dịch vụ bán lẻ (-2,20%), Viễn thông (-2,17%) và Dịch vụ tài chính (-2,08%) cũng chịu áp lực bán đáng kể. Ở chiều ngược lại, Xây dựng & Vật liệu (+1,12%), Du lịch & Giải trí (+0,68%), Thực phẩm & Đồ uống (+0,45%) và Bất động sản (+0,38%) thu hút dòng tiền, cho thấy chiến lược xoay vòng vốn sang các nhóm phòng thủ và định giá hấp dẫn. Ngân hàng giảm nhẹ -0,33%, duy trì vai trò trụ đỡ chỉ số.

Thanh khoản giao dịch khớp lệnh sàn HOSE ngày 13/3 đạt 24.740 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,1% so với phiên trước và vẫn thấp hơn mức trung bình 20 phiên gần nhất. Thanh khoản duy trì ở mức thấp trong phiên giảm cho thấy áp lực bán tiếp tục hạ nhiệt dần, tuy nhiên lực cầu chưa đủ mạnh để tạo đột phá. Đối với nhà đầu tư đang nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao: (1) Sự đảo chiều mạnh của nhóm Dầu khí và Hóa chất là tín hiệu cảnh báo rằng dòng tiền đầu cơ ngắn hạn đang rút khỏi các nhóm tăng nóng. Cần chủ động chốt lời ở những vị thế đã có lãi trong nhóm hàng hóa. (2) Duy trì kiểm soát tỷ lệ ký quỹ, ưu tiên giữ các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt thuộc nhóm Ngân hàng và Bất động sản. Đối với nhà đầu tư đang nắm giữ tỷ trọng tiền mặt cao: (1) VN-Index đã lùi về vùng 1.696 điểm — tiếp cận vùng hỗ trợ kỹ thuật quan trọng. Mức giảm thu hẹp liên tiếp trong ba phiên (6,51% → 1,08% → 0,78%) kết hợp thanh khoản duy trì ở mức thấp là tín hiệu tích cực cho thấy lực bán đang cạn dần. (2) Có thể cân nhắc giải ngân thăm dò tỷ trọng nhỏ vào các nhóm đang thu hút dòng tiền xoay vòng như Bất động sản, Thực phẩm & Đồ uống và Xây dựng & Vật liệu, kết hợp theo dõi sát phiên đầu tuần tới để xác nhận tín hiệu tạo đáy.

Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1 ngày (%)	Biến động từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (Triệu USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% sv tháng trước)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,8%	3,2%	19,7	1,6	8,3%	2,3%	153.764	1,6%	120.517	0,1%	5,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	-2,4%	-10,5%	23,4	3,3	15,1%	1,3%	9.302	6,4%	-5.906	-1,9%	-5,9%
Indonesia	JCI Index	-3,1%	-17,5%	18,4	1,9	11,4%	3,7%	1.460	6,3%	-523	-0,7%	-3,1%
Singapore	FSTAS Index	-0,3%	3,5%	17,1	1,5	9,1%	4,5%	1.265	1,7%	1.098	-1,4%	4,3%
Malaysia	FBME Index	-0,8%	0,8%	16,6	1,4	8,3%	3,9%	664	3,4%	302	-0,8%	12,6%
Philippines	PCOMP Index	-0,7%	-2,6%	10,3	1,0	10,1%	3,7%	108	5,8%	307	-2,9%	-4,0%
Thái Lan	SET Index	-1,4%	11,9%	12,8	1,4	8,7%	4,3%	1.696	1,4%	981	-3,8%	4,4%
Việt Nam	VN-Index	-0,8%	-4,9%	15,3	2,0	14,4%	1,4%	1.057	4,0%	-681	-1,2%	-3,0%

13/03/2026

Hình 1: Bảng diễn biến chỉ số

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.696,2	245,8	124,8
1 ngày (%)	-0,8	-0,8	0,7
1 tháng (%)	-7,0	-4,4	-2,0
Từ 2026	-4,9	-1,2	3,1
1 Năm (%)	27,9	1,9	26,0
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	305	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ V	1,0	1,7	0,7
Số mã tăng	152	56	157
Số mã giảm	168	86	150
Số mã tham chiếu	83	154	437

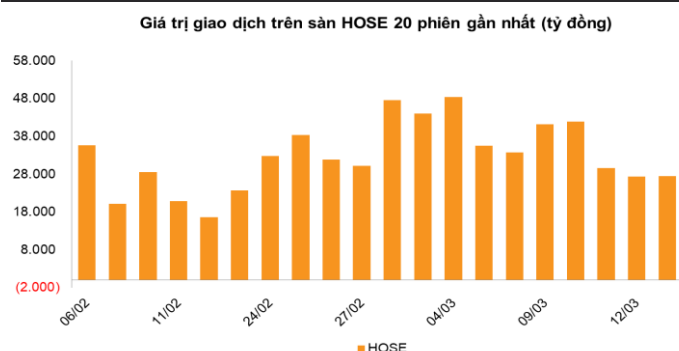
Nguồn: Bloomberg

Hình 2: Bảng diễn biến theo ngành

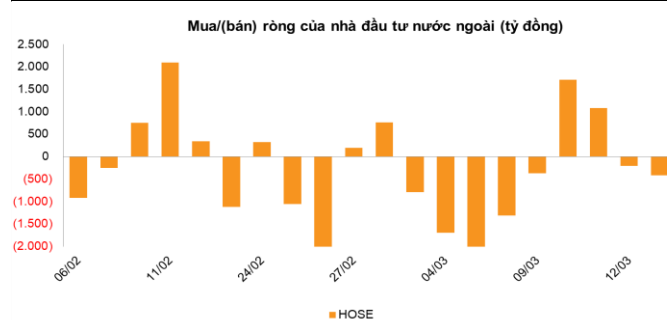
Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)			% thay đổi khối lượng 1 ngày	
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026		
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,7	143,8	3,6	-1,7	-7,6	-5,0	23,1	6,1
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,7	22,9	5,1	0,8	-6,4	-8,2	4,8	66,0
Năng lượng	3,5	30,8	2,6	-6,5	28,7	88,8	134,4	106,9
Tài chính	38,9	11,8	1,7	-0,6	-7,7	-1,6	15,5	0,3
Chăm sóc sức khỏe	0,5	37,9	2,7	-0,3	-2,0	2,3	13,2	164,2
Công nghiệp	7,4	22,0	3,9	0,2	-6,6	-8,9	31,1	18,2
Công nghệ thông tin	1,9	15,0	3,4	-1,0	-19,4	-17,3	-31,5	-21,6
Vật liệu xây dựng	6,7	20,3	1,9	-2,1	1,8	15,1	11,4	1,2
Bất động sản	23,8	56,6	5,1	0,4	-9,6	-15,7	299,4	1,0
Dịch vụ tiện ích	4,6	17,1	2,6	-4,1	-5,7	18,9	28,5	113,0

Nguồn: BLOOMBERG

Hình 3: Chart về diễn biến thanh khoản thị trường theo phiên trong 20 phiên gần nhất

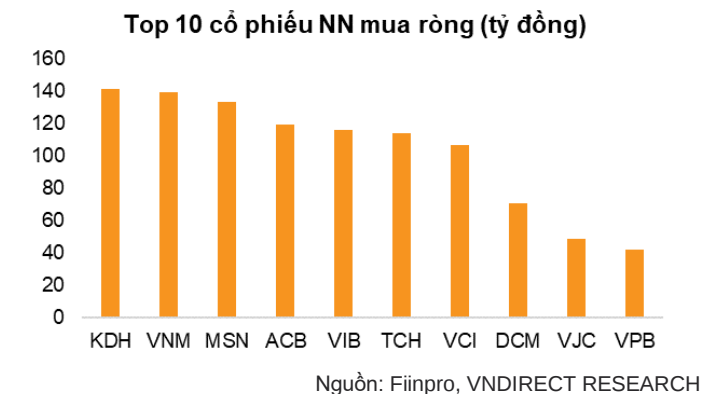


Hình 4: Mua bán ròng khối ngoại theo phiên trong 20 phiên gần nhất

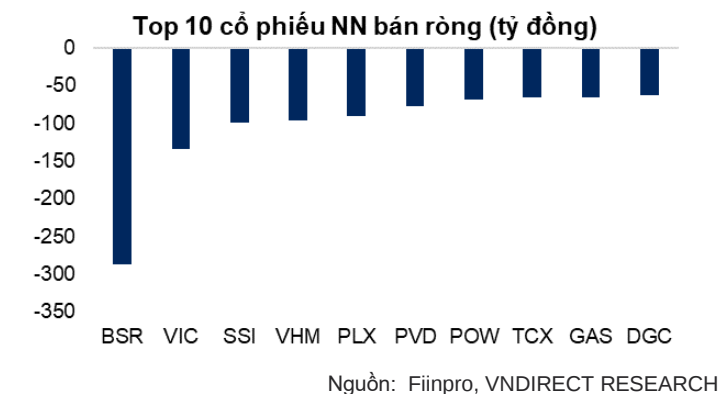


Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

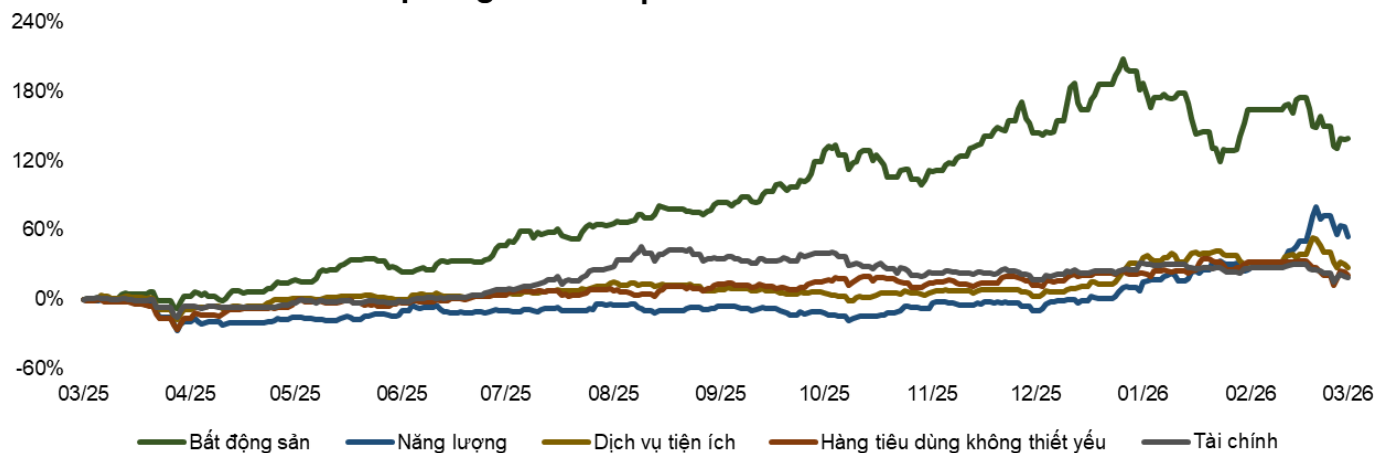
Hình 5: Top 10 CP mua ròng của khối ngoại theo phiên



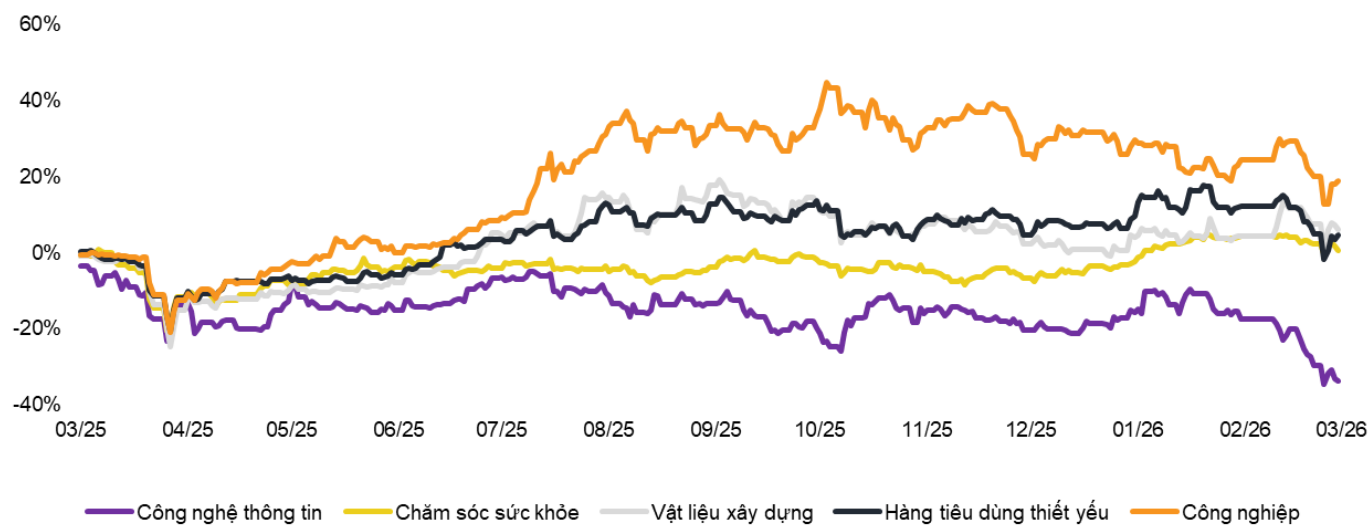
Hình 6: Top 10 CP bán ròng khối ngoại theo phiên



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Chỉ số PCE Price Index tháng 1/2026 — thước đo lạm phát ưa thích của Fed — sẽ công bố hôm nay 13/3. Dự báo đồng thuận: PCE headline +0,2% so với tháng trước, ~2,7% so với cùng kỳ; core PCE dự kiến duy trì ở mức cao sau khi tăng lên 3,0% trong tháng 12/2025. Số liệu PPI tháng 1 cho thấy giá sản xuất tăng nóng (core PPI +0,8% so với tháng trước, +3,6% so với cùng kỳ), trong đó nhiều thành phần PPI là đầu vào trực tiếp để tính PCE. Nếu PCE vượt kỳ vọng, Fed sẽ càng khó cắt lãi suất tại cuộc họp ngày 17–18/3. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tuần kết thúc 7/3 ở mức 206.161, tiếp tục duy trì ở mức thấp.
- **Trung Quốc:** Kỳ họp NPC 2026 đã bế mạc ngày 12/3. Quốc hội chính thức thông qua Kế hoạch 5 năm lần thứ 15 (2026–2030), Bộ luật Môi trường sinh thái, Luật thúc đẩy đoàn kết dân tộc và Luật Quy hoạch phát triển quốc gia. Kế hoạch 5 năm xác định AI, công nghệ lượng tử, robot hình người, mạng 6G và giao diện não-máy là các lĩnh vực đầu tư ưu tiên. Mục tiêu GDP 2026 duy trì ở mức 4,5–5,0%.

Tin vĩ mô trong nước

- Thủ tướng ban hành kết luận về giải pháp đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, yêu cầu chủ động theo dõi, phân tích và chuẩn bị các phương án ứng phó trước diễn biến phức tạp của xung đột Trung Đông ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung năng lượng toàn cầu.
- Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) ban hành kết luận sơ bộ điều tra chống bán phá giá với sản phẩm thép cốt bê tông nhập khẩu từ Việt Nam — tín hiệu cần theo dõi sát đối với ngành thép xuất khẩu.
- Ngành đường sắt giảm giá vé hành khách và cước vận chuyển hàng hóa đến 4% từ ngày 13/3, sau khi liên bộ Công Thương – Tài chính thông báo điều chỉnh giảm giá xăng dầu trong nước từ ngày 11/3. Trước đó, ngành đường sắt đã tăng 10% giá vé và 15% cước vận chuyển do giá nhiên liệu tăng đột biến vào ngày 8/3.
- UOB duy trì dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam 7,5% cho năm 2026, đồng thời lưu ý rủi ro từ mức nền cao năm trước, chính sách thuế quan của Mỹ chưa rõ ràng và căng thẳng địa chính trị Trung Đông tác động đến giá dầu và logistics.

Tin ngành và doanh nghiệp

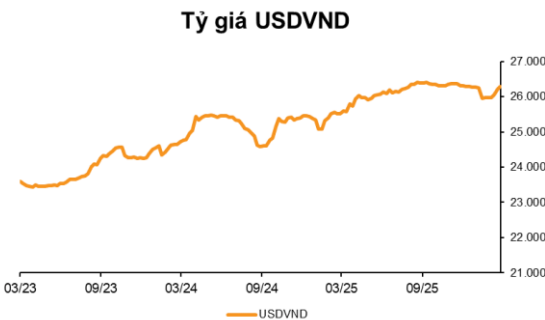
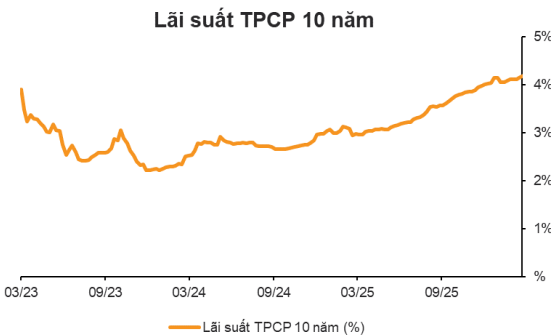
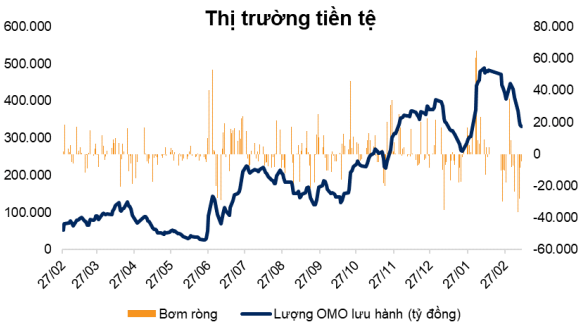
- **AAT:** Năm 2025, AAT đạt doanh thu 1.010 tỷ đồng và lợi nhuận ròng gần 30 tỷ đồng. Công ty góp vốn 6 tỷ đồng vào Tiên Sơn Automobile Trading, thu tóm 95% cổ phần Kitty Education với gần 190 tỷ đồng và đầu tư 184 tỷ đồng hợp tác tại dự án Da Nang Silk Tower. Giám đốc tài chính bị cấm giao dịch chứng khoán hai năm do thao túng cổ phiếu.
- **BTT:** Bến Thành TSC đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 156 tỷ đồng năm 2026, tăng 87% nhờ thoái vốn tại Sandy Beach Non Nuoc Resort, đồng thời cải thiện hoạt động kinh doanh cốt lõi và tái cơ cấu đầu tư, dù thị trường bất động sản vẫn còn nhiều thách thức.
- **REE:** REE đặt kế hoạch tăng gấp ba công suất điện lên 3.000 MW đến năm 2030, tập trung vào điện gió ngoài khơi, điện gió ven bờ và điện mặt trời nổi. Công ty đã được phê duyệt khảo sát điện gió ngoài khơi tại miền Nam, đề xuất cổ tức 10% tiền mặt và 15% cổ phiếu cho năm 2025, đồng thời dự kiến phát hành 500.000 cổ phiếu ESOP.
- **MSR:** Trong bối cảnh nguồn cung tungsten toàn cầu suy giảm cấu trúc và nhu cầu mạnh từ AI, bán dẫn và quốc phòng, MSR ghi nhận doanh thu 4.458 tỷ đồng (tăng 33% so với cùng kỳ) và EBITDA đạt 2.175 tỷ đồng trong năm 2025, với lợi nhuận quý 4 cao nhất kể từ năm 2022.



Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Date	Nation	Key Disclosures
Thứ Hai – Thứ Năm (09/03 – 12/03)	Trung Quốc	Trong tuần này, các phiên họp toàn thể tiếp tục thảo luận và biểu quyết thông qua các dự luật quan trọng gồm Bộ luật Môi trường sinh thái, Luật thúc đẩy đoàn kết dân tộc, và đặc biệt là Kế hoạch 5 năm lần thứ 15 (2026–2030)
Thứ Tư 11/03/2026	Mỹ	Chỉ số CPI tháng 2/2026
Thứ Năm 12/03/2026	Mỹ	Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu (Initial Jobless Claims)
Thứ Sáu 13/03/2026	Mỹ	Chỉ số PCE Price Index tháng 1/2026

Thị trường tiền tệ và hàng hoá



Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,03	0,6	7,3	23,8	73,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,25	-26,1	-49,7	157,6	-11,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,87	-6,1	-19,4	-16,7	47,7
USD/VND	26.293	-0,1	-1,2	0,0	-3,0
DXY	100,19	0,4	3,4	1,9	-3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,27	0,2	5,5	2,5	0,1
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,75	-0,1	9,0	6,0	-4,9

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	5.089,90	-0,7	1,4	17,2	70,2
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 thar	95,79	0,1	52,3	66,8	43,9
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	101,14	0,7	49,3	66,2	44,7
Thép (USD/tấn)	459,5	0,0	-1,3	-2,6	-8,2
Thịt heo (USD/kg)	1,5	-0,1	-13,2	-20,2	-31,3
Gạo (USD/tấn)	499,2	0,4	-1,7	14,7	-18,7
Phân urea (USD/tấn)	537,5	21,7	26,5	56,9	37,8

Giá hàng hoá

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,1%	52,3%	43,9%
Brent Crude	0,7%	49,3%	44,7%
JKM LNG	1,7%	70,5%	42,8%
Henry Hub LNG	-3,1%	47,0%	18,3%
NW Thermal Coal	3,8%	-4,7%	-21,8%
Singapore Platt FO	9,6%	61,9%	52,3%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,7%	1,4%	70,2%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-3,2%	5,2%	140,8%
Bạch kim	-4,6%	-0,6%	105,3%

Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	55,2%	493,2%
Đồng	-1,6%	-1,3%	17,0%
Nhôm	1,9%	15,7%	30,5%
Niken	0,2%	1,8%	6,7%
Kẽm	-0,6%	-0,6%	0,2%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-1,3%	-8,2%
Quặng sắt	2,3%	1,9%	4,2%

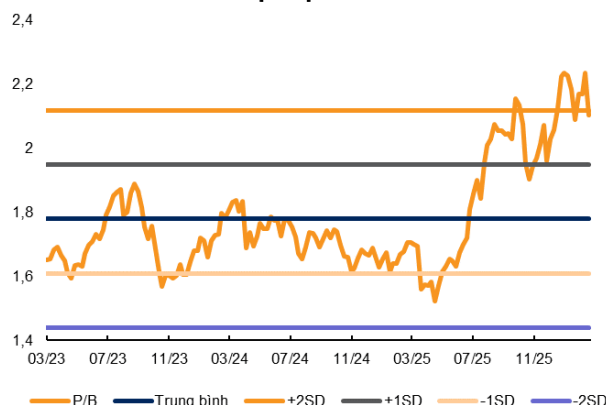
Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,4%	-1,7%	-18,7%
Arabica	1,5%	-1,1%	-24,4%
Đường	-0,2%	4,1%	-25,5%
Cacao	-3,4%	-11,3%	-60,7%
Dầu cọ	0,4%	12,7%	NA
Bông	1,0%	6,0%	-1,1%
Sữa bột	0,0%	7,3%	-13,0%
Lúa mì	0,6%	7,2%	9,9%
Đậu tương	1,0%	6,7%	22,8%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	2,0%	16,2%	15,4%
Urê	21,7%	26,5%	37,8%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,9%	8,8%	9,1%
Gia súc	0,5%	-4,6%	14,8%

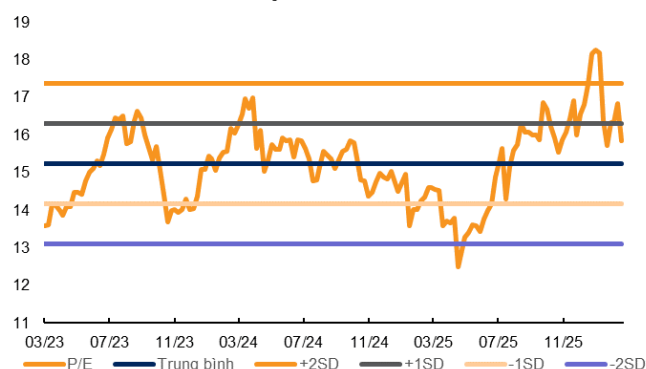
Nguồn: Bloomberg

Yếu tố thị trường

P/B hiện tại VN-INDEX



P/E trượt của VN-INDEX



DXY và lãi suất TPCP 5 năm



Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.676	5,5	3.131	49.000	73.300	50,7%	1,1%	16,2	2,5	17%
AST	127	0,0	4	74.400	85.400	18,1%	3,4%	13,5	5,7	45%
HVN	2.669	1,9	572	22.550	43.400	95,2%	2,8%	8,8	11,7	
VJC	3.528	10,8	829	156.800	113.600	-26,9%	0,6%	41,6	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	407	4,3	187	35.200	37.200	5,7%		65,2	2,7	3%
DGW	363	5,8	101	43.150	49.600	16,1%	1,2%	17,3	2,8	17%
FRT	966	3,5	159	149.100	150.300	1,0%	0,2%	31,9	4,9	26%
MCH	6.893	1,8	2.405	140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.580	27,6	13	82.000	96.300	18,7%	1,2%	17,1	3,7	23%
PNJ	1.517	8,4	1	116.900	109.900	-5,1%	0,9%	14,5	3,0	23%
QNS	664	0,3	269	47.500	53.400	14,5%	2,1%	7,8	1,4	18%
SAB	2.166	3,1	900	44.400	59.900	39,4%	4,5%	13,3	2,7	20%
VHC	517	3,4	413	60.600	71.300	21,0%	3,3%	10,0	1,4	15%
VNM	5.016	19,8	2.572	63.100	74.800	23,1%	4,5%	15,7	4,3	27%
Tài chính										
ACB	4.581	13,2	128	23.450	31.300	37,2%	3,7%	7,7	1,3	18%
BID	10.855	17,2	1.377	40.650	47.200	17,2%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.044	23,7	473	34.000	49.000	45,0%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.873	21,0	203	25.600	39.500	56,8%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.715	3,2	200	41.500	33.400	-13,5%	6,0%	10,9	2,6	25%
MBB	8.011	31,8	1	26.150	32.900	27,7%	1,9%	7,9	1,5	22%
STB	4.718	32,2	750	65.800	45.700	-29,6%	0,9%	20,9	2,1	10%
TCB	8.085	18,1	0	30.000	40.300	37,7%	3,3%	8,4	1,3	16%
TPB	1.688	9,3	93	16.000	17.800	17,2%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	18.750	28,0	1.769	59.000	69.300	18,2%	0,8%	14,0	2,2	17%
VIB	2.188	4,5	5	16.900	23.600	43,3%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.740	22,9	391	25.650	37.100	46,6%	1,9%	8,5	1,2	15%
Dệt may										
MSH	156	1,0	67	36.500	40.600	22,2%	11,0%	6,7	2,1	33%
TCM	100	1,5	1	23.550	29.800	28,7%	2,1%	10,9	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.114	3,3	697	53.700	68.600	29,8%	2,0%	16,1	2,4	16%
GMD	1.231	5,8	96	75.900	72.000	-2,5%	2,6%	20,7	2,5	12%
HAH	364	5,9	86	56.700	55.400	-0,9%	1,4%	8,3	2,1	29%
VSC	353	8,3	167	24.800	19.100	-21,0%	2,0%	27,2	1,7	7%
IDC	638	6,3	223	44.200	45.600	6,6%	3,4%	8,7	2,6	32%
KBC	1.144	6,6	436	31.950	30.000	-4,9%	1,2%	12,9	1,2	10%
PHR	316	2,0	113	61.400	68.400	13,6%	2,2%	17,5	2,0	13%
VTP	413	3,6	180	89.100	129.200	46,2%	1,2%	31,1	6,1	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	1.118	17,0	460	77.400	128.300	69,6%	3,9%	10,3	2,0	20%
HPG	7.780	48,7	2.060	26.650	30.000	13,7%	1,1%	13,2	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	6.704	21,8	3.134	35.200	16.700	-51,3%	1,2%	34,0	2,9	9%
GAS	8.425	14,3	3.936	91.800	78.400	-12,4%	2,2%	19,4	3,3	18%
OIL	755	5,4	48	19.200	14.800	-21,6%	1,3%	56,0	1,9	3%
PLX	2.339	16,8	116	48.400	47.700	1,0%	2,5%	25,7	2,4	10%
PVD	846	12,8	313	40.000	32.600	-12,3%	6,3%	24,2	1,3	6%
PVS	778	17,3	264	40.000	41.800	6,1%	1,6%	11,2	1,4	13%
PVT	441	7,4	159	24.650	23.400	-4,1%	0,9%	11,1	1,3	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	859	9,1	376	33.200	22.700	-29,0%	2,6%	22,0	2,0	10%
DCM	964	7,4	399	47.900	40.000	-12,3%	4,2%	15,0	2,4	16%
DDV	164	2,2	77	29.600	39.700	37,2%	3,0%	25,7	2,4	10%



Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	80	1,2	38	25.900	34.100	33,6%	1,9%	154,2	1,7	1%
Điện										
POW	1.552	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	400	2,6	123	28.450	37.400	33,2%	1,8%	14,9	1,5	11%
PC1	419	7,0	141	26.800	26.500	-1,1%	0,0%	11,9	1,7	15%
REE	1.314	1,6	0	63.800	76.600	21,6%	1,6%	13,7	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	592	8,7	175	14.000	18.300	45,0%	14,3%	60,7	1,1	2%
KDH	1.110	6,1	230	26.000	41.800	61,9%	1,1%	29,7	1,6	5%
NLG	487	3,5	45	26.400	42.200	61,6%	1,7%	18,1	1,0	6%
VHM	15.309	34,4	6.458	98.000	93.600			9,8	1,7	19%
VRE	2.182	11,7	810	25.250	32.000	30,9%	4,2%	8,9	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.989	42,6	758	77.000	118.200	54,8%	1,3%	14,0	3,6	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: +84 24 3972 4568

Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM

ĐT: +84 28 7300 0688

Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng

ĐT: +84 511 382 1111

Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An

ĐT: +84 23 8730 2886

Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: +84 710 3766 959

Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh

ĐT: +84 98 8619 695

Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa

ĐT: +84 90 3255 202

Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM

ĐT: +84 27 4222 2659

Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình

ĐT: +84 22 8352 8819

Fax: NA